

Số: 544 /QĐ-KT1

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung Bảng giá dịch vụ
các hoạt động dịch vụ Khoa học & Công nghệ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27/06/2014 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật TCDLCL 1;

Căn cứ Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tổ chức Khoa học & Công nghệ công lập và Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 hướng dẫn thi hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP;

Căn cứ đề xuất của Trưởng phòng Thử nghiệm 6;

Xét đề nghị Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 15 của Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học Công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đã ban hành theo Quyết định số 339/QĐ-KT1 ngày 16/9/2016 (Chi tiết nội dung bổ sung tại Phụ lục 15 kèm theo).

Điều 2. Các nội dung tại các Phụ lục còn lại khác từ Phụ lục 01 đến Phụ lục 17 (trừ Phụ lục 15) giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Các Phòng trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 4. Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng phòng Thử nghiệm 6 và các Phòng trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, KHTC.

W

GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác
1	XĂNG - XĂNG E5	Trị số Octan	Chỉ tiêu	TCVN 2703 (ASTM D 2699)	1.500.000	
		Hàm lượng chì	Chỉ tiêu	TCVN 7143 (ASTM D 3237)	500.000	
		- Hàm lượng chì	Chỉ tiêu	TCVN 6704 (ASTM D 5059)	300.000	
		Thành phần cất phân đoạn	Chỉ tiêu	TCVN 2698 (ASTM D 86)	300.000	
		Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/3h	Chỉ tiêu	TCVN 2694 (ASTM D 130)	200.000	
		Hàm lượng nhựa thực tế	Chỉ tiêu	TCVN 6593 (ASTM D 381)	300.000	
		Độ ổn định ôxi hóa	Chỉ tiêu	TCVN 6778 (ASTM D 525)	500.000	
		Hàm lượng Lưu huỳnh	Chỉ tiêu	TCVN 7760 (ASTM D 5453)	500.000	
		Áp suất hơi ở 37,8°C	Chỉ tiêu	TCVN 7023 (ASTM D 4953)	300.000	
		Hàm lượng Benzen	Chỉ tiêu	TCVN 3166 (ASTM D 5580)	1.000.000	
		Hàm lượng Hydrocacbon thơm	Chỉ tiêu	TCVN 7330 (ASTM D 1319)	1.000.000	
		Hàm lượng Olefin	Chỉ tiêu	TCVN 7330 (ASTM D 1319)		
		Hàm lượng oxy	Chỉ tiêu	TCVN 7332 (ASTM D 4815)	1.000.000	
		Hợp chất oxygenat	Chỉ tiêu			
		- Methanol	Chỉ tiêu			
		- Ethanol	Chỉ tiêu			
		- Iso-propyl alcohol	Chỉ tiêu			
		- Iso-butyl alcohol	Chỉ tiêu			
		- Tert-butyl alcohol	Chỉ tiêu			
		- Ete (Nguyên tử C ≥ 5)	Chỉ tiêu			
		Keton (Aceton,)	Chỉ tiêu		500.000	
		Khối lượng riêng ở 15°C	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	100.000	
		Hàm lượng kim loại (Fe, Mn)	Chỉ tiêu	TCVN 7331 (ASTM D 3831)	1.000.000	
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh	Chỉ tiêu	TCVN 7760 (ASTM D 5453)	500.000	
		Chỉ số xêtan	Chỉ tiêu	TCVN 3180 (ASTM D 4737)	100.000	
		Trị số xêtan	Chỉ tiêu	TCVN 7630 (ASTM D 613)	4.500.000	
		Thành phần cất tại 90 % thể tích	Chỉ tiêu	TCVN 2698 (ASTM D 86)	300.000	
		Điểm chớp cháy cốc kín	Chỉ tiêu	TCVN 2693 (ASTM D 93)	300.000	

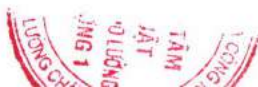
STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác
2	Dầu DIESEL (DO)	Độ nhớt động học ở 40 °C	Chỉ tiêu	TCVN 3171(ASTM D 445)	300.000	
		Cặn các bon của 10% cặn chung cất	Chỉ tiêu	TCVN 6324 (ASTM D 189)	300.000	
		Điểm đông đặc	Chỉ tiêu	TCVN 3753 (ASTM D 97)	200.000	
		Hàm lượng tro	Chỉ tiêu	TCVN 2690 (ASTM D 482)	300.000	
		Hàm lượng nước	Chỉ tiêu	TCVN 3182 (ASTM D6304)	500.000	
		Tạp chất dạng hạt	Chỉ tiêu	TCVN 2706 (ASTM D 6217)	500.000	
		Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C	Chỉ tiêu	TCVN 2694 (ASTM D 130)	200.000	
		Khối lượng riêng ở 15 °C	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	100.000	
		Độ bôi trơn	Chỉ tiêu	TCVN 7758 (ASTM D 6079)	800.000	
		Chất thơm đa vòng (PAH)	Chỉ tiêu	TCVN 11589 (ASTM D 6591)	1.500.000	
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000	
3	Dầu FO , HFO, Nhiên liệu đốt lò	Khối lượng riêng ở 15 °C	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	200.000	
		Độ nhớt động học 50 °C	Chỉ tiêu	TCVN 3171(ASTM D 445)	300.000	
		Điểm chớp cháy cốc kín	Chỉ tiêu	TCVN 2693 (ASTM D 93)	300.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh	Chỉ tiêu	TCVN 3172 (ASTM D 4294)	300.000	
		Điểm đông đặc	Chỉ tiêu	TCVN 3753(ASTM D 97)	200.000	
		Hàm lượng nước	Chỉ tiêu	TCVN 2692 (ASTM D 95)	300.000	
		Hàm lượng tạp chất	Chỉ tiêu	ASTM D 473	300.000	
		Nhiệt trị	Chỉ tiêu	ASTM D 240	500.000	
		Hàm lượng tro	Chỉ tiêu	TCVN 2690 (ASTM D 482)	300.000	
		Cặn cacbon	Chỉ tiêu	TCVN 7865 (ASTM D 4530)	300.000	
4	Khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG	Áp suất hơi ở 37,8 °C (kPa)	Chỉ tiêu	TCVN 8356/ASTM D 1267	500.000	
		Lượng cặn sau khi bay hơi 100mL (ml)	Chỉ tiêu	TCVN 3165/ASTM D 2158	700.000	
		Độ ăn mòn lá đồng	Chỉ tiêu	TCVN 8359/ASTM D 1838	300.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh tổng (mg/kg)	Chỉ tiêu	ASTM D 6667	1.000.000	
		Khối lượng phân tử trung bình	Chỉ tiêu	Tính toán	100.000	
		Khối lượng riêng ở 15 °C	Chỉ tiêu	TCVN 8357	500.000	
		Khối lượng riêng tương đối ở 15 °C	Chỉ tiêu	TCVN 8362/ASTM D 2598	100.000	
		Xác định hàm lượng H ₂ S trong LPG	Chỉ tiêu	TCVN 8361/ASTM D 2420	500.000	
		Xác định độ bay hơi 95 %V	Chỉ tiêu	TCVN 8358/ASTM D 1837	500.000	



STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác
		Xác định hàm lượng nước tự do	Chỉ tiêu	EN 15469	300.000	
		Hàm lượng butadien (1,3-butadien) (% mol)	Chỉ tiêu	TCVN 8360/ASTM D 2163	2.000.000	
		Pentan và các chất nặng hơn (%V)	Chỉ tiêu			
		Butan và các chất nặng hơn (%V)	Chỉ tiêu			
		Tỷ lệ C3/C4	Chỉ tiêu			
		Olefin (%V)	Chỉ tiêu			
		Nhiệt trị	Chỉ tiêu	ASTM D 3588	100.000	
		Nhiệt trị toàn phần	Chỉ tiêu	ISO6976	2.000.000	
5	Khí Tự Nhiên - CNG/LNG/ Biogas	Hàm lượng lưu huỳnh tổng	Chỉ tiêu	TCVN 10142 (ASTM D 5504) TCVN 10143 (ASTM D 6228)	2.000.000	
		Hàm lượng hydro sulfua (H2S)	Chỉ tiêu	TCVN 10142 (ASTM D 5504) TCVN 9796 (ASTM D 4810)	1.000.000	
		Hàm lượng nước (điểm sương)	Chỉ tiêu	ASTM D 1142	1.000.000	
		Hàm lượng tạp chất	Chỉ tiêu	TCVN 11256-4 (ISO 8573-4)	3.000.000	
		Trị số Metan	Chỉ tiêu	TCVN 12051 – 1 (ISO 15403-1:2006)	500.000	
		Hàm lượng cacbon dioxit (CO2)	Chỉ tiêu	TCVN 9798 (ASTM D 4984)	1.000.000	
		Nhiệt trị toàn phần	Chỉ tiêu	ISO 6976	2.000.000	
		Tổng các chất tro nitơ và cacbon dioxit (N2 + CO2)	Chỉ tiêu	TCVN 9794 (ASTM D 1945)	4.000.000	
		Hàm lượng hydrocacbon	Chỉ tiêu			
6	Dầu Nhòn - Dầu động cơ đốt trong	Độ nhớt 40 °C	Chỉ tiêu	TCVN 3171 (ASTM D 445)	300.000	
		Độ nhớt 100 °C	Chỉ tiêu	TCVN 3171 (ASTM D 445)	300.000	
		Chỉ số độ nhớt	Chỉ tiêu	TCVN 6019 (ASTM D 2270)	100.000	
		Tỷ trọng ở 15 °C	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	200.000	
		Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (COC)	Chỉ tiêu	TCVN 7498 (ASTM D 92)	300.000	
		Trị số axit (TAN)	Chỉ tiêu	TCVN 2695 (ASTM D 974)	300.000	
		Trị số kiềm tổng (TBN)	Chỉ tiêu	TCVN 3167 (ASTM D 2896)	300.000	
		Ăn mòn mảnh đồng ở 100 °C/3h	Chỉ tiêu	TCVN 2694 (ASTM D 130)	200.000	
		Độ tạo bọt ở 93,5 °C	Chỉ tiêu	ASTM D 892	300.000	

STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác
		Hàm lượng nước	Chỉ tiêu	TCVN 2692 (ASTM D 95)	300.000	
		Tổng kim loại (Ca, Mg, Zn)	Chỉ tiêu	ASTM 4628	900.000	
		Tạp chất cơ học	Chỉ tiêu	ASTM D 4055	300.000	
		Hàm lượng tro sunphat	Chỉ tiêu	TCVN 2689 (ASTM D874)	300.000	
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000	
7	Etanol nhiên liệu biến tính - E100	Hàm lượng Ethanol, %V	Chỉ tiêu	TCVN 7864 (ASTM D 5501)	1.000.000	
		Hàm lượng Methanol, %V	Chỉ tiêu			
		Hàm lượng nhựa đã rửa qua dung môi, mg/100 ml	Chỉ tiêu	TCVN 6593 (ASTM D 381)	300.000	
		Hàm lượng nước, % thể tích	Chỉ tiêu	TCVN 7893 (ASTM E 1064)/ ASTM E 203	500.000	
		Hàm lượng Clorua vô cơ, mg/l	Chỉ tiêu	TCVN 7716 (ASTM D 4806) ASTM D 7319/7328	600.000	
		Độ axit (quy ra axit axêtic), %KL (m)	Chỉ tiêu	TCVN 7892 (ASTM D 1613)	200.000	
		pH	Chỉ tiêu	ASTM D 6423	150.000	
		Hàm lượng Lưu huỳnh, mg/kg	Chỉ tiêu	TCVN 7760 (ASTM D 5453)	500.000	
		Khối lượng riêng ở 20 °C, kg/m ³	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	100.000	
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000	
8	Biodiesel - B5/B10/B100	Hàm lượng este metyl axit béo (FAME)	Chỉ tiêu	TCVN 7868 (EN 14103)	4.000.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max	Chỉ tiêu	TCVN 7760 (ASTM D 5453)	500.000	
		Trị số xêtan, min	Chỉ tiêu	TCVN 7630 (ASTM D 613)	4.500.000	
		Nhiệt độ cất ở áp suất thấp ở 90% thể tích, °C max	Chỉ tiêu	ASTM D 1160	2.000.000	
		Điểm chớp cháy cốc kín	Chỉ tiêu	TCVN 2693 (ASTM D 93)	300.000	
		Độ nhớt động học ở 40 °C, cSt	Chỉ tiêu	TCVN 3171 (ASTM D445)	300.000	
		Cặn cacbon, % khối lượng, max	Chỉ tiêu	TCVN 6324 (ASTM D 189)	300.000	
		Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C trong 3 giờ	Chỉ tiêu	TCVN 2694 (ASTM D 130-04e1)	200.000	
		Khối lượng riêng (ở 15 °C), kg/cm ³	Chỉ tiêu	TCVN 6594 (ASTM D 1298)	100.000	
		Độ ổn định oxy hoá	Chỉ tiêu	EN 14112	500.000	

STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác		
		Nước và cặn % thể tích	Chỉ tiêu	TCVN 7757 (ASTM D 2709)	300.000			
		Tro sulphat, %KL	Chỉ tiêu	TCVN 2689 (ASTM D 874)	300.000			
		Điểm vân đục	Chỉ tiêu	ASTM D 2500	200.000			
		Trị số axit mgKOH/g	Chỉ tiêu	TCVN 6325 (ASTM D 664)	400.000			
		Glycerin tự do, % khối lượng	Chỉ tiêu	TCVN 7867 (ASTM D 6584)	3.000.000			
		Glycerin tổng, % khối lượng	Chỉ tiêu	TCVN 7867 (ASTM D 6584)	5.000.000			
		Photpho, % khối lượng	Chỉ tiêu	TCVN 7866 (ASTM D 4951)	500.000			
		Chỉ số iot, g iốt/100g	Chỉ tiêu	EN14111/TCVN 6122 (ISO 3961)	650.000			
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000			
9	Dầu máy biến áp / Dầu biến thế	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	Chỉ tiêu	ASTM D 93	300.000			
		Trị số axit (TAN)	Chỉ tiêu	TCVN 2695 (ASTM D 974)	300.000			
		Hàm lượng nước	Chỉ tiêu	IEC 814	500.000			
		Điện áp đánh thủng	Chỉ tiêu	ASTM D 1816/ IEC 156	600.000			
		Tạp chất cơ học	Chỉ tiêu	ASTM D 4055	300.000			
		Độ nhớt động học ở 40 °C	Chỉ tiêu	ASTM D 445	300.000			
		Độ bền Oxy hóa (Sau 72h ở 110 °C)	Chỉ tiêu	ASTM D 2240	2.000.000			
		- Tăng trị số axit - Cặn Pentan						
		Độ bền Oxy hóa (Sau 164h ở 110 °C):	Chỉ tiêu		ASTM D 2240	3.000.000		
		- Tăng trị số axit - Cặn Pentan						
		Độ bền Oxy hóa (Sau 500h ở 110 °C):	Chỉ tiêu			ASTM D 2240	6.000.000	
		- Tăng trị số axit - Cặn Pentan						
		Lưu huỳnh có thể ăn mòn	Chỉ tiêu	ASTM D1275			800.000	
		Sức căng bề mặt (ở 25 oC) N/m	Chỉ tiêu	ASTM D 971			700.000	
		PCBs	Chỉ tiêu	GC	3.000.000			
		Ngoại quan	Chỉ tiêu	TCVN 7759 (ASTM D 4176)	50.000			
		Tang góc tổn thất điện môi:	Chỉ tiêu	BS 5737/IEC 60247	1.600.000			
		- Tại 20 °C	Chỉ tiêu					



STT	Tên Sản Phẩm/ Hàng Hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá	Ghi chú khác
		- Tại 90 °C	Chỉ tiêu			
		Thành phần khí trong dầu:	Chỉ tiêu	ASTM D 3612	4.000.000	
		H ₂ , CO ₂ , CO, C ₂ H ₄ , C ₂ H ₆ , CH ₄ , C ₂ H ₂ , N ₂ , O ₂ .				
10	Than - Mùn cưa - Gỗ Ép	Độ ẩm toàn phần	Chỉ tiêu	TCVN 172	200.000	
		Hàm lượng tro	Chỉ tiêu	TCVN 173	300.000	
		Hàm lượng chất bốc	Chỉ tiêu	TCVN 174	300.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh	Chỉ tiêu	TCVN 3172	300.000	
		Nhiệt lượng tổng (Ướt)	Chỉ tiêu	TCVN 200	500.000	
		Nhiệt lượng tổng (Khô)	Chỉ tiêu	TCVN 200	700.000	
		Hàm lượng Cacbon cố định	Chỉ tiêu	TCVN 9813	100.000	
11	Rác	Độ ẩm toàn phần	Chỉ tiêu	TCVN 172	1.000.000	
		Hàm lượng tro	Chỉ tiêu	TCVN 173	800.000	
		Hàm lượng chất bốc	Chỉ tiêu	TCVN 174	800.000	
		Hàm lượng lưu huỳnh	Chỉ tiêu	TCVN 3172	800.000	
		Nhiệt lượng thực	Chỉ tiêu	TCVN 200	1.000.000	
		Nhiệt lượng tổng	Chỉ tiêu	TCVN 200	1.200.000	
		Hàm lượng Clo	Chỉ tiêu	SME WW4500CL B:2012	800.000	

Ghi chú:

- Bảng giá trên áp dụng cho nhận mẫu thử nghiệm tại phòng
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT